

định số 43/2000/QĐ-UBCK3 ngày 14 tháng 6 năm 2000 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước như sau:

1. Khoản 5 Điều 2 Quyết định số 05/1999/QĐ-UBCK3 được sửa đổi như sau:

5. Thành viên lưu ký là công ty chứng khoán thành viên, ngân hàng thương mại được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép hoạt động lưu ký để tham gia dịch vụ lưu ký, thanh toán bù trừ và đăng ký chứng khoán tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán.

2. Khoản 3 Điều 18 Quyết định số 05/1999/QĐ-UBCK3 được sửa đổi như sau:

3. Tổ chức, cá nhân đầu tư không là thành viên lưu ký, nếu có yêu cầu lưu ký chứng khoán, phải gửi chứng khoán và làm thủ tục xin mở tài khoản lưu ký chứng khoán theo quy định của Trung tâm Giao dịch chứng khoán.

3. Khoản 5 Điều 18 (bổ sung tại Quyết định số 43/2000/QĐ-UBCK3 ngày 14/6/2000) được sửa đổi lại như sau:

5. Tổ chức, cá nhân đầu tư nước ngoài muốn thực hiện các hoạt động mua bán chứng khoán trên Trung tâm Giao dịch chứng khoán phải nộp đơn xin cấp mã số đăng ký kinh doanh chứng khoán thông qua thành viên lưu ký theo quy định của Trung tâm Giao dịch chứng khoán.

4. Điều 22 Quyết định số 05/1999/QĐ-UBCK3 được sửa đổi như sau:

Tài khoản lưu ký của thành viên lưu ký mở tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán được phân loại như sau:

Tài khoản lưu ký chứng khoán trong nước là tài khoản lưu ký chứng khoán được mở để quản lý chứng khoán lưu ký của người đầu tư là tổ chức, cá nhân Việt Nam;

Tài khoản lưu ký chứng khoán nước ngoài là tài khoản lưu ký chứng khoán được mở để quản lý chứng khoán lưu ký của người đầu tư là tổ chức, cá nhân nước ngoài.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo. Các quy định trước đây trái với Quyết định này không còn hiệu lực thi hành.

Điều 3. Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Giám đốc Trung tâm Giao dịch chứng khoán và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. Bộ trưởng Bộ Tài chính
Thủ trưởng

LÊ THỊ BĂNG TÂM

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

THÔNG TƯ số 06/2003/TT-NHNN ngày 10/4/2003 hướng dẫn một số nội dung về góp vốn thành lập Quỹ bảo lãnh tín dụng cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa của các tổ chức tín dụng theo Quyết định số 193/2001/QĐ-TTg và Nghị quyết số 02/2003/NQ-CP ngày 17/01/2003 của Chính phủ.

Thực hiện Quyết định số 193/2001/QĐ-TTg của

Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa và Nghị quyết số 02/2003/NQ-CP ngày 17/01/2003 của Chính phủ về một số chủ trương, giải pháp chủ yếu cần tập trung, chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2003, Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn triển khai một số nội dung liên quan đến việc góp vốn thành lập Quỹ bảo lãnh tín dụng cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa (sau đây gọi là Quỹ bảo lãnh tín dụng) của các tổ chức tín dụng như sau:

I. GÓP VỐN CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG VÀO QUỸ BẢO LÃNH TÍN DỤNG

Các tổ chức tín dụng căn cứ vào vốn điều lệ và Quỹ dự trữ, tình hình sử dụng vốn điều lệ và Quỹ dự trữ cho hoạt động của tổ chức tín dụng theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng và tình hình phát triển các doanh nghiệp nhỏ và vừa ở địa phương để quyết định việc tham gia góp vốn vào Quỹ bảo lãnh tín dụng do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thành lập. Trong trường hợp các nguồn vốn trên khó khăn, tổ chức tín dụng được sử dụng nguồn vốn huy động dài hạn để góp vốn thành lập Quỹ bảo lãnh tín dụng. Khi tổ chức tín dụng sử dụng nguồn vốn huy động dài hạn để tham gia góp vốn thành lập Quỹ bảo lãnh tín dụng, tổ chức tín dụng phải có kế hoạch thay thế nguồn vốn huy động dài hạn bằng nguồn vốn điều lệ và Quỹ dự trữ, trong thời hạn tối đa là 10 năm.

- Mức góp vốn của một tổ chức tín dụng vào một Quỹ bảo lãnh tín dụng so với vốn điều lệ của Quỹ bảo lãnh tín dụng đó tối đa không được vượt quá tỷ lệ sau:

+ Ngân hàng: 6%.

+ Tổ chức tín dụng phi ngân hàng (công ty tài chính): 10%.

- Tổng mức góp vốn, mua cổ phần của một tổ chức tín dụng trong tất cả các doanh nghiệp, Quỹ

bảo lãnh tín dụng so với vốn điều lệ và Quỹ dự trữ của tổ chức tín dụng đó tối đa không được vượt quá tỷ lệ sau:

+ Ngân hàng: 30%.

+ Tổ chức tín dụng phi ngân hàng (công ty tài chính): 40 %.

II. TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

1. Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Trên cơ sở tổng kết đánh giá thực trạng hoạt động của doanh nghiệp nhỏ và vừa tại địa phương, Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm phối hợp với các ban, ngành tại địa phương tham mưu cho Chủ tịch tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong việc thành lập Quỹ bảo lãnh tín dụng tại địa phương.

Khi có yêu cầu của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Giám đốc chi nhánh Ngân hàng Nhà nước cử đại diện tham gia Ban trụ bị thành lập Quỹ bảo lãnh tín dụng và Hội đồng quản lý Quỹ bảo lãnh tín dụng của tỉnh, thành phố.

2. Tổ chức tín dụng.

2.1. Cử đại diện tham gia Ban trụ bị thành lập Quỹ bảo lãnh tín dụng theo yêu cầu của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và tham gia Hội đồng quản lý Quỹ bảo lãnh tín dụng trong trường hợp góp vốn vào Quỹ bảo lãnh tín dụng được thành lập tại địa phương.

2.2. Hướng dẫn các doanh nghiệp nhỏ và vừa có nhu cầu được Quỹ bảo lãnh tín dụng bảo lãnh khi vay vốn tại tổ chức tín dụng theo đúng quy định tại Quyết định số 193/2001/QĐ-TTg, Thông tư số

42/2002/TT-BTC, Thông tư này và các quy định hiện hành của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc cho vay đối với khách hàng.

2.3. Phối hợp với Quỹ bảo lãnh tín dụng kiểm tra, giám sát quá trình sử dụng vốn vay và hoàn trả nợ của khách hàng, đảm bảo an toàn vốn.

3. Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo. Các quy định tại Công văn số 1070/NHNN-TD ngày 03/10/2002 hiệu lực thi hành.

4. Các khó khăn, vướng mắc nảy sinh trong quá trình thực hiện Thông tư đề nghị phản ánh về Ngân hàng Nhà nước Việt Nam để nghiên cứu, giải quyết./.

KT. Thống đốc Ngân hàng Nhà nước
Phó Thống đốc

NGUYỄN THỊ KIM PHỤNG

QUYẾT ĐỊNH của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước số 343/2003/QĐ-NHNN ngày 10/4/2003 về việc sửa đổi, bổ sung Điều 1 Quyết định số 418/2000/QĐ-NHNN7 ngày 21/9/2000 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về đối tượng cho vay bằng ngoại tệ của các tổ chức tín dụng.

THỐNG ĐỐC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và

Luật Các tổ chức tín dụng ngày 12 tháng 12 năm 1997;

Căn cứ Nghị định số 86/2002/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2002 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ, cơ quan ngang Bộ;

Căn cứ Nghị định số 63/1998/NĐ-CP ngày 17 tháng 8 năm 1998 của Chính phủ về quản lý ngoại hối và Nghị định số 05/2001/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2001 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 63/1998/NĐ-CP ngày 17 tháng 8 năm 1998 của Chính phủ về quản lý ngoại hối;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách tiền tệ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Điều 1 Quyết định số 418/2000/QĐ-NHNN7 ngày 21/9/2000 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về đối tượng cho vay bằng ngoại tệ của các tổ chức tín dụng như sau:

"Điều 1. Tổ chức tín dụng được phép hoạt động ngoại hối xem xét quyết định cho khách hàng là người cư trú vay vốn bằng ngoại tệ đối với các nhu cầu vốn sau đây:

1. Để thanh toán cho nước ngoài tiền nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh của khách hàng.

2. Để thực hiện các dự án đầu tư, phương án sản xuất, kinh doanh hàng hóa và dịch vụ xuất khẩu; các nhu cầu vốn sản xuất, kinh doanh của khách hàng có nguồn thu ngoại tệ trên lãnh thổ Việt Nam hoặc không có nguồn thu ngoại tệ nhưng được quyền mua ngoại tệ để trả nợ vay theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối.

01640264